FireAnt

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	33,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,447
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,629
SL cổ phiếu LH	100,007,569
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,260
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,340
P/E	12.9
EPS	2,592

	YTD	1T	3T	6T
BWS	4.7%	2.4%	0.4%	4.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

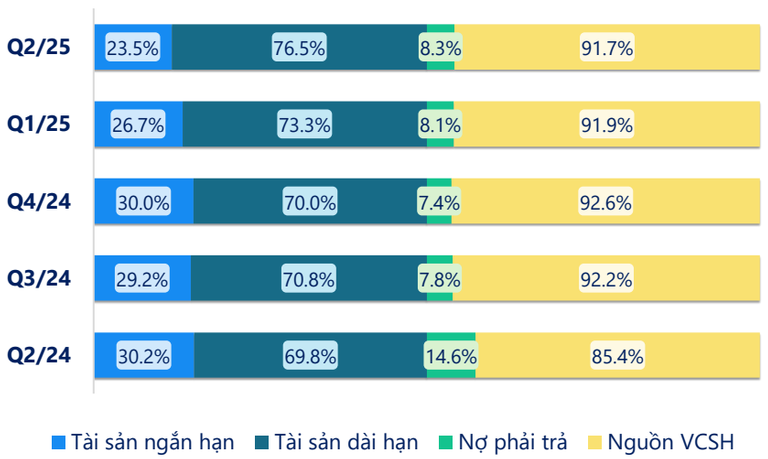

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

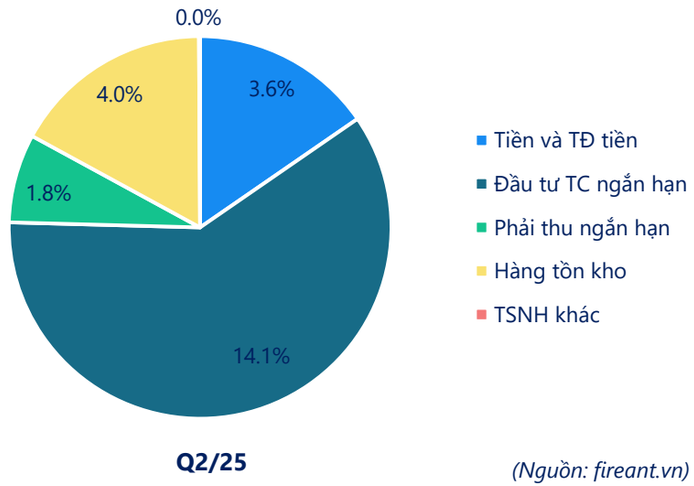

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

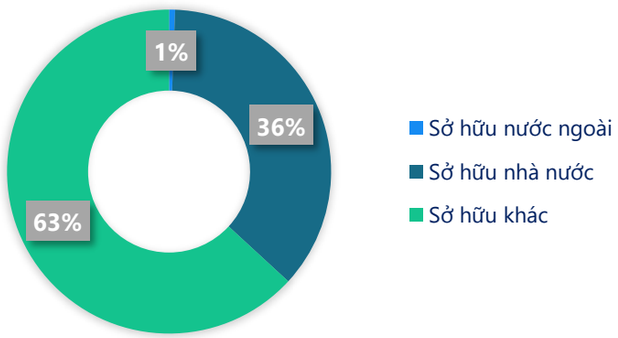

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

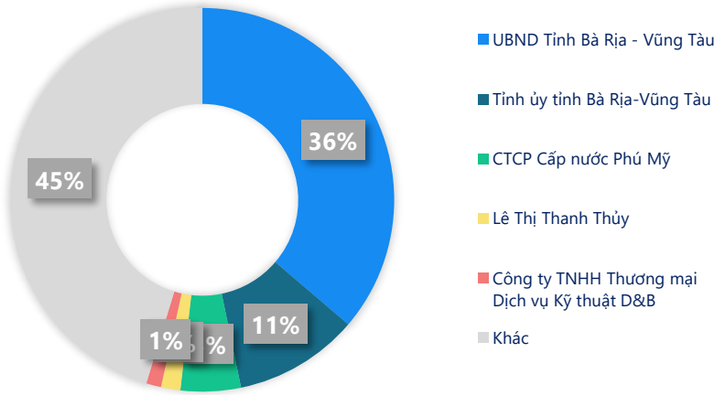

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

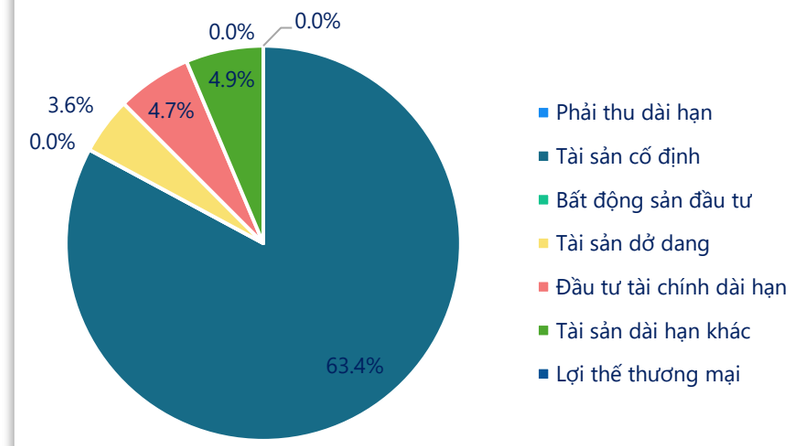

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Tiền và tương đương tiền

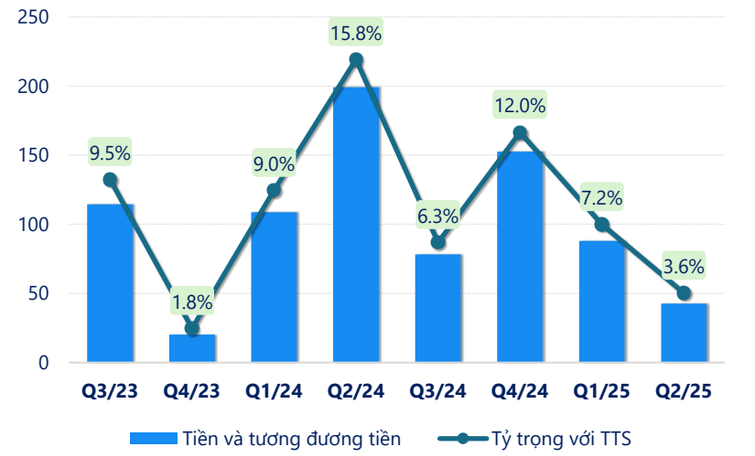

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

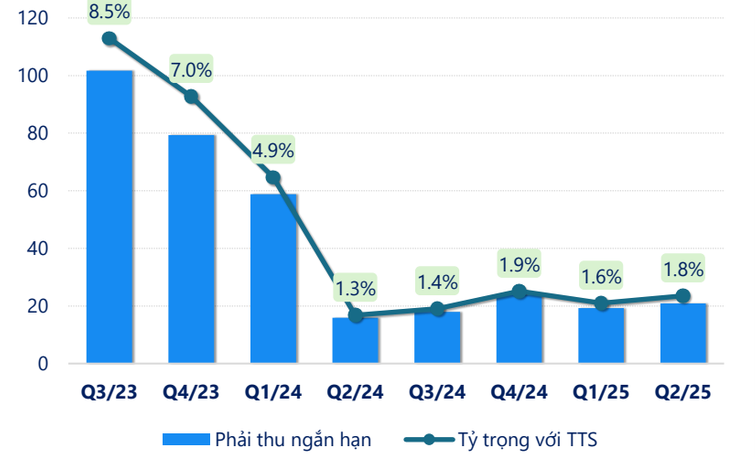

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

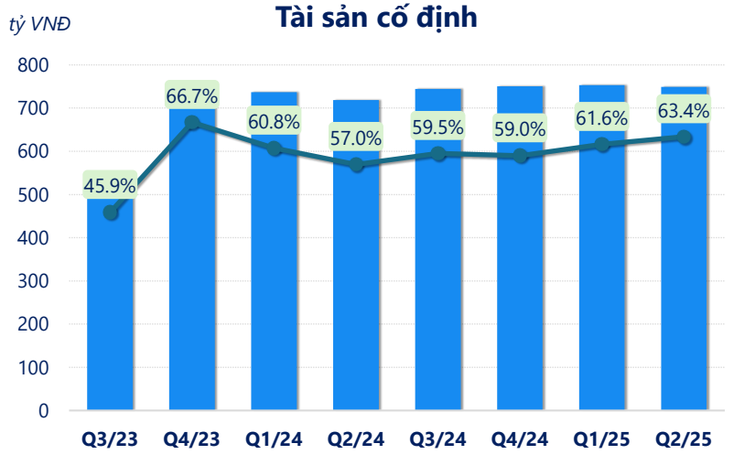

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

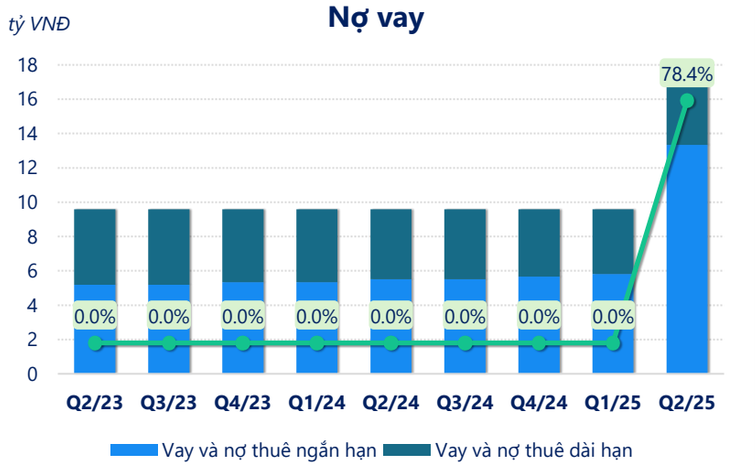

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

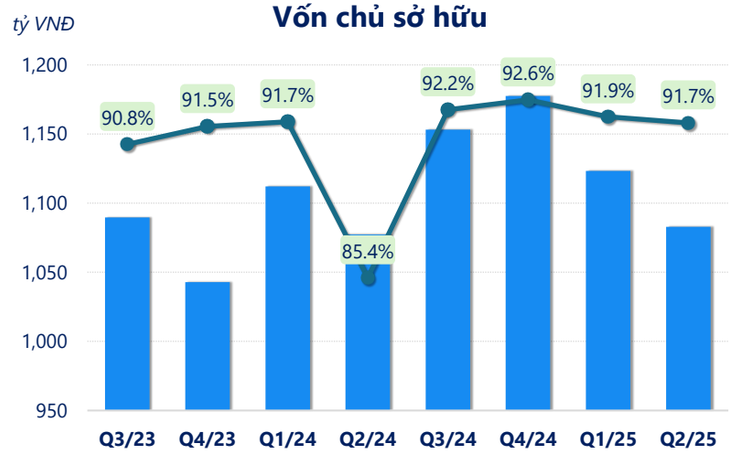

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Kết quả kinh doanh

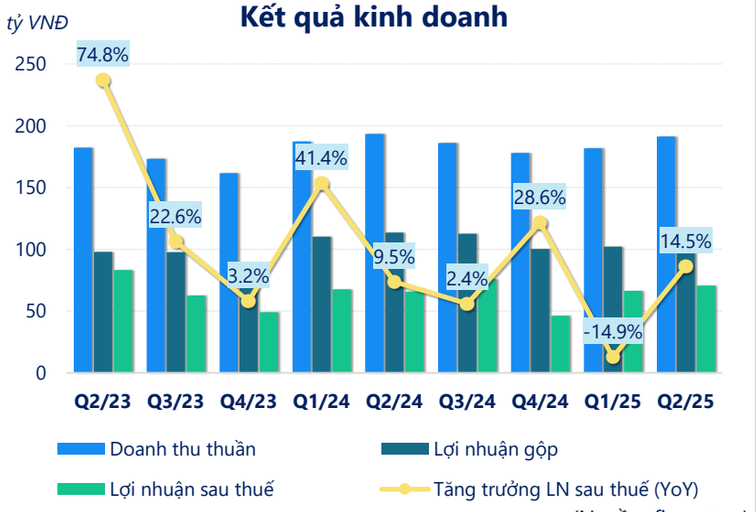

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

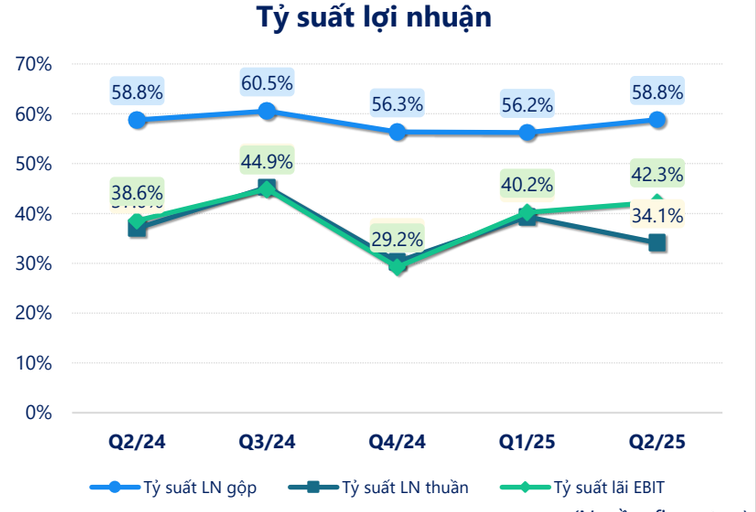

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

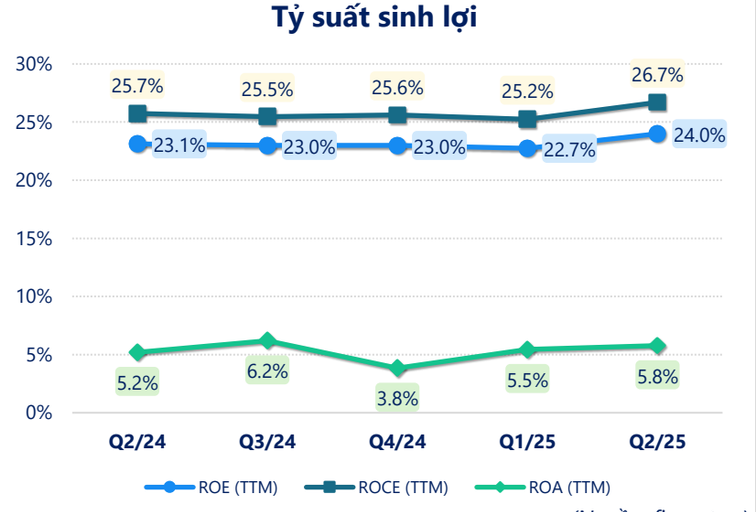

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

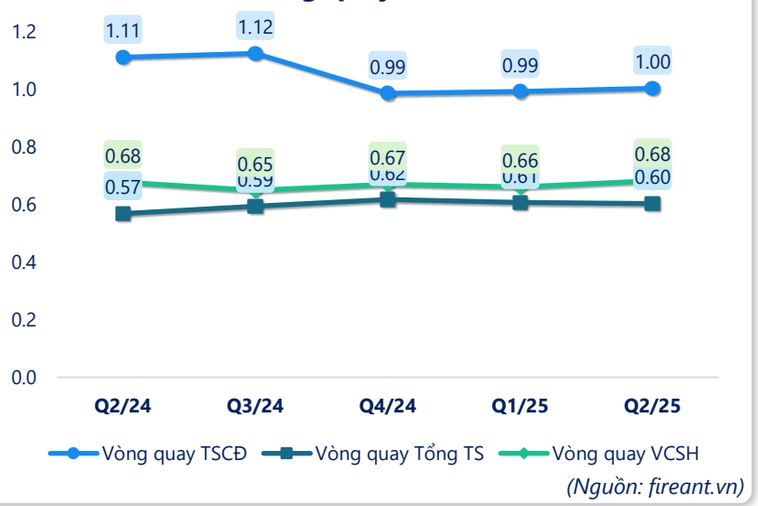

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

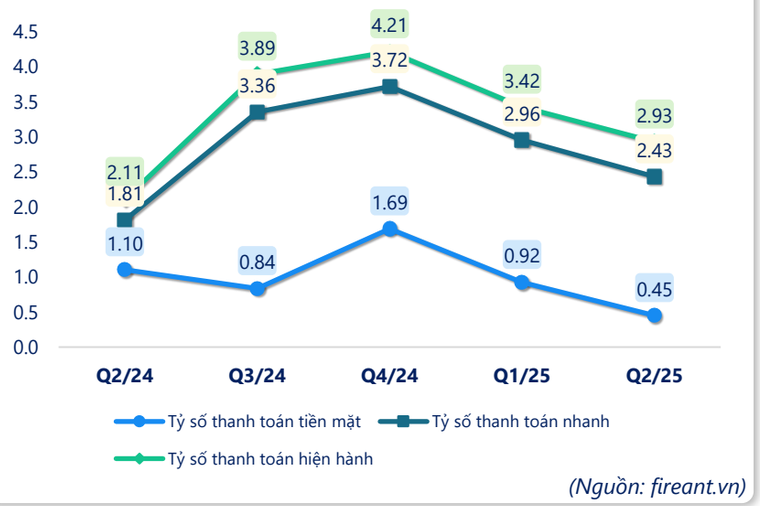

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

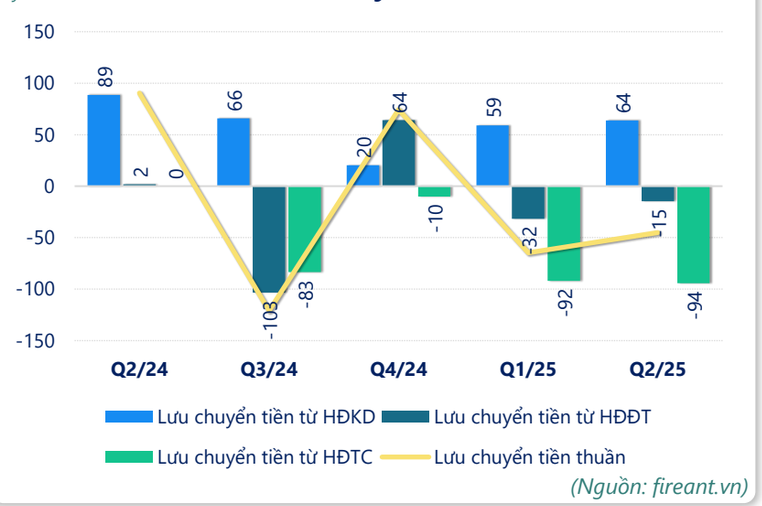

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,182**	**1,261**	**-6.3%**
Tài sản ngắn hạn	278	367	-24.4%
Tiền và tương đương tiền	42.7	153	-72.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167	152	9.5%
Phải thu ngắn hạn	20.8	13.6	52.7%
Hàng tồn kho	47.1	45.0	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	3.97	-93.3%
Tài sản dài hạn	**904**	**894**	**1.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	749	750	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.1	42.4	-0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**57.4**	**46.3**	**24.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	98.6	194	-49.2%
Nợ ngắn hạn	**94.8**	**190**	**-50.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	5.66	136%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.53	5.21	25.3%
Nợ dài hạn	3.77	3.93	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.77	3.93	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,083**	**1,067**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,083**	**1,067**	**1.5%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	193	186	178	182	191
Giá vốn hàng bán	79.7	73.4	77.7	79.5	78.7
Lợi nhuận gộp	114	113	100	102	113
Doanh thu HĐTC	2.32	14.3	3.28	14.3	2.22
Chi phí TC	0	0	0	0	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.3	19.5	26.6	23.5	25.3
Chi phí QLDN	24.0	23.2	23.1	21.6	24.2
LN thuần từ HĐKD	71.6	84.2	53.9	71.4	65.2
Lợi nhuận khác	2.98	-0.73	-1.91	1.65	15.6
LN trước thuế	74.6	83.5	52.0	73.0	80.8
Lợi nhuận sau thuế	65.5	75.9	46.3	66.4	70.5
LNST của CĐ cty mẹ	65.5	75.9	46.3	66.4	70.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.6	65.8	20.3	59.0	63.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.72	-103	64.0	-31.7	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-83.5	-10.0	-92.0	-94.2
Tiền đầu kỳ	109	199	78.2	153	87.9
Lưu chuyển tiền thuần	**90.4**	**-121**	**74.4**	**-64.7**	**-45.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	199	78.2	153	87.9	42.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic